

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty liên kết (Công ty mẹ và công ty liên kết sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toán	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyễn Soái	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2017)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2017)
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyễn Soái	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2017)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Sỹ Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 07 tháng 3 năm 2018

01125  
CHI I  
CÔP  
SÁCH NH  
DEL  
VIỆ  
1-7

Số: 308 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**  
**Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty liên kết (Công ty mẹ và công ty liên kết sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.522.188.062.754</b>	<b>1.640.702.211.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.830.797.370</b>	<b>59.677.185.782</b>
1. Tiền	111		7.830.797.370	27.677.185.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>169.316.249.999</b>	<b>185.613.333.333</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.316.249.999	185.613.333.333
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>471.364.448.783</b>	<b>538.883.645.191</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	417.009.047.605	454.277.230.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.010.378.568	14.523.598.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	96.164.946.098	102.241.271.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(50.819.923.488)	(32.158.454.688)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>871.238.538.543</b>	<b>845.449.810.817</b>
1. Hàng tồn kho	141		871.238.538.543	845.449.810.817
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.438.028.059</b>	<b>11.078.236.583</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	681.381.572	9.601.118.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.477.117.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.756.646.487	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.625.173.561</b>	<b>336.069.867.165</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.155.536.361</b>	<b>11.106.607.396</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.155.536.361	11.106.607.396
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>193.353.931.462</b>	<b>199.047.210.447</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.203.235.313	83.688.272.001
- Nguyên giá	222		315.731.529.875	279.361.325.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.528.294.562)	(195.673.053.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	105.891.196.149	115.009.438.446
- Nguyên giá	225		148.572.955.177	145.384.830.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.681.759.028)	(30.375.391.806)
3. Tài sản vô hình	227	14	259.500.000	349.500.000
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.500.000)	(100.500.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>458.486.472</b>	<b>23.483.494.097</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	458.486.472	23.483.494.097
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>16.539.391.006</b>	<b>8.952.849.425</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.468.572.845	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000	25.535.475.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.464.656.839)	(16.582.625.575)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.117.828.260</b>	<b>93.479.705.800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	60.039.860.857	93.174.578.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		77.967.403	305.127.716
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.802.813.236.315</b>	<b>1.976.772.078.871</b>

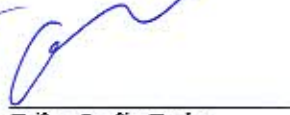
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.519.179.461.326</b>	<b>1.677.514.652.109</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.473.648.461.270</b>	<b>1.621.161.228.366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	126.602.204.107	112.794.941.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	251.579.643.603	340.623.625.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.895.507.484	21.230.150.487
4. Phải trả người lao động	314		80.694.135.054	153.503.008.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	33.308.919.942	15.070.063.144
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	117.504.592.017	127.502.071.119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	849.601.613.367	835.206.973.954
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.729.701.099	11.977.596.081
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.732.144.597	3.252.798.241
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.531.000.056</b>	<b>56.353.423.743</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	300.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	38.545.424.001	55.053.356.753
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.685.576.055	1.300.066.990
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>283.633.774.989</b>	<b>299.257.426.762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>281.764.774.989</b>	<b>296.246.426.762</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000	93.886.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	8.693.623.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		134.772.489.107	108.049.154.929
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.640.028.882	66.847.653.761
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		12.086.327.626	14.215.252.984
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.553.701.256	52.632.400.777
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	10.692.420.072
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.869.000.000</b>	<b>3.011.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	24	1.869.000.000	3.011.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.802.813.236.315</b>	<b>1.976.772.078.871</b>

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>
<b>2. Doanh thu thuần (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>
3. Giá vốn	11	28	1.518.753.837.676	1.451.467.721.393
<b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>171.580.062.205</b>	<b>166.994.234.177</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.139.278.346	12.644.241.996
6. Chi phí tài chính	22	31	75.366.685.890	73.982.767.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.672.815.766	59.500.556.002
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	80.276.381.239	60.530.805.302
<b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b>	<b>30</b>		<b>28.076.273.422</b>	<b>45.124.903.802</b>
9. Thu nhập khác	31		20.891.296.729	26.068.363.024
10. Chi phí khác	32		16.537.124.107	4.083.291.817
<b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>33</b>	<b>4.354.172.622</b>	<b>21.985.071.207</b>
<b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>32.430.446.044</b>	<b>67.109.975.009</b>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.554.598.497	13.924.974.507
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	227.160.313	(305.127.716)
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>24.648.687.234</b>	<b>53.490.128.218</b>
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		23.490.543.411	52.632.400.777
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.158.143.823	857.727.441
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>1.924</b>	<b>4.539</b>

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018

1250  
HI N  
ÔNG  
KHIE  
ELO  
JET  
TP.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>32.430.446.044</b>	<b>67.109.975.009</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.003.954.192	42.658.161.294
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	03	22.681.114.147	(24.209.590.472)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.263.464.749	477.985.443
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.459.599.098)	(11.419.499.474)
Chi phí lãi vay	06	67.672.815.766	59.500.556.002
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>162.592.195.800</b>	<b>134.117.587.802</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	30.336.176.083	(87.392.053.756)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(60.842.753.886)	(170.728.893.221)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(135.208.352.992)	199.547.307.152
Thay đổi chi phí trả trước	12	32.896.885.819	(47.684.448.995)
Tiền lãi vay đã trả	14	(67.612.141.822)	(59.697.666.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.505.742.200)	(13.932.268.229)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	83.955.000	3.011.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.155.129.770)	(13.855.299.639)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(60.414.907.968)</b>	<b>(56.614.735.802)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.550.600.574)	(33.329.320.463)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.134.736.364	331.768.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.316.249.999)	(148.613.333.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	64.613.333.333	23.000.000.000
5. Dòng tiền thuần khi mất quyền kiểm soát tại Công ty con	26	(73.451.126)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.873.858.828	9.753.117.807
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>681.626.826</b>	<b>(148.857.767.489)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu	31	-	800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.809.188.378.910	1.657.543.259.075
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.751.930.751.390)	(1.516.769.317.862)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32.302.533.359)	(29.243.428.316)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(17.067.097.430)	(8.946.250.955)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.887.996.731</b>	<b>103.384.261.942</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(51.845.284.411)</b>	<b>(102.088.241.349)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>59.677.185.782</b>	<b>161.713.567.325</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.859.806	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.883.757.177</b>	<b>59.677.185.782</b>

002-C  
NH  
FY  
TƯU H  
TE  
IM  
CHI

**Nguyễn Thành**  
Người lập biểu

**Trần Quốc Toàn**  
Kế toán trưởng



**Trần Sỹ Quỳnh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Như trình bày ở Thuyết minh số 1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Lilama 18.1 chuyển từ công ty con sang công ty liên kết, do đó Công ty chỉ thực hiện hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty con trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Tài sản và công nợ của công ty liên kết Lilama 18.1 được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	24.514.150	326.915.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.806.283.220	27.350.270.190
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
	<b><u>7.830.797.370</u></b>	<b><u>59.677.185.782</u></b>

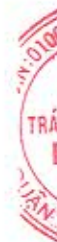
**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>169.316.249.999</u>	<u>169.316.249.999</u>	<u>185.613.333.333</u>	<u>185.613.333.333</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 4,8% đến 6,5% một năm (năm 2016: 5,5% đến 6,3% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 158 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.



**Đầu tư vào công ty liên kết**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b>		
Giá gốc	10.200.000.000	-
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết do Công ty mẹ mất quyền kiểm soát	1.268.572.845	-
	<b>11.468.572.845</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	51%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b>		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	14.700.000.000	9.800.000.000
<b>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</b>	<b>40,96%</b>	<b>51,00%</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1") đã tăng vốn điều lệ lên 24.900.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty trong Lilama 18.1 bị giảm xuống chỉ còn 40,96% (31 tháng 12 năm 2016: 51%).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Lilama 18.1 không còn là Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, Công ty trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Lilama 18.1 là đầu tư vào công ty liên kết.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày cuối kỳ và tại ngày đầu kỳ %
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	7.535.475.000	2.464.656.839	7.535.475.000	2.747.416.713	15,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	13.835.208.862	3,03%
	<b>25.535.475.000</b>	<b>20.464.656.839</b>	<b>25.535.475.000</b>	<b>16.582.625.575</b>	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>219.345.376.424</b>	<b>263.206.857.220</b>
- Công ty Kocks Krane GmbH	41.695.125.196	12.999.315.914
- Công ty Tenova Takraf	-	10.251.819.386
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	26.602.894.790	46.633.794.048
- Công ty TNHH Jurong Engineering	22.868.010.161	32.244.067.098
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.017.181.876	27.118.824.539
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures	28.241.018.144	28.309.549.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.921.146.257	105.649.487.052
<b>b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 38</b>	<b>197.663.671.181</b>	<b>191.070.372.964</b>
	<b><u>417.009.047.605</u></b>	<b><u>454.277.230.184</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>96.164.946.098</b>	<b>102.241.271.005</b>
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	5.694.826.403	7.136.033.024
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.955.313.016	3.108.678.101
- Phải thu Đội công trình (**)	78.229.433.597	77.718.770.300
- Bảo hiểm xã hội	-	72.737.402
- Ký cược, ký quỹ	948.695.000	540.809.160
- Tạm ứng cho nhân viên	1.006.708.360	597.908.534
- Phải thu khác	3.158.795.722	8.895.160.484
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.155.536.361</b>	<b>11.106.607.396</b>
- Ký cược, ký quỹ	10.155.536.361	11.106.607.396
	<b><u>106.320.482.459</u></b>	<b><u>113.347.878.401</u></b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(\*\*) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.712.686.068	10.397.875.932	42.314.810.136	39.731.272.048	15.898.262.712	23.833.009.336
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	470.358.953	-	470.358.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.194.983.754	-	3.194.983.754	3.194.983.754	-	3.194.983.754
	<b>61.217.799.420</b>	<b>10.397.875.932</b>	<b>50.819.923.488</b>	<b>48.056.717.400</b>	<b>15.898.262.712</b>	<b>32.158.454.688</b>



**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	788.205.828	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.259.262.947	-	21.276.360.778	-
Công cụ, dụng cụ	531.877.685	-	956.763.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	846.659.192.083	-	823.216.686.354	-
	<b>871.238.538.543</b>	<b>-</b>	<b>845.449.810.817</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	218.279.952.558	112.549.725.133
Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	117.922.176.363	64.501.628.219
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	140.528.330.179	117.444.180.421
Nhà máy bột giấy VNT19	81.760.492.652	2.540.056.184
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	45.954.111.550	174.244.595.825
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	40.247.818.828	55.632.078.162
Các dự án khác	201.966.309.953	296.304.422.410
	<b>846.659.192.083</b>	<b>823.216.686.354</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>681.381.572</b>	<b>9.601.118.639</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	403.396.089	6.394.842.558
- Chi phí thuê mua tài chính	274.000.000	2.684.301.255
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	3.985.483	521.974.826
- Khác	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>60.039.860.857</b>	<b>93.174.578.084</b>
- Tiền thuê đất trả trước (*)	22.766.283.844	28.081.869.822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.681.771.408	43.089.791.919
- Các khoản khác	16.591.805.605	22.002.916.343
+ Chi phí lán trại	14.063.524.395	17.598.738.513
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.715.911.875	3.127.597.443
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	812.369.335	1.276.580.387
	<b>60.721.242.429</b>	<b>102.775.696.723</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m<sup>2</sup> và 10.212,7 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	314.394.741	-	314.394.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.442.251.746	-	1.442.251.746
	-	-	<b>1.756.646.487</b>	-	<b>1.756.646.487</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	4.796.604.958	62.412.131.153	64.008.851.282	551.087.343	2.648.797.486
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.145.532.625	2.145.532.625	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.321.776	7.577.151.219	12.505.742.200	71.730.795	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.031.142.365	14.667.771.247	25.398.274.068	53.929.546	246.709.998
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền thuê đất	-	114.989.939	114.989.939	-	-
Các loại thuế khác	402.081.388	1.572.101.879	1.974.183.267	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.203.900.063	1.203.900.063	-	-
	<b>21.230.150.487</b>	<b>89.699.578.125</b>	<b>107.357.473.444</b>	<b>676.747.684</b>	<b>2.895.507.484</b>

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	34.970.665.665	193.517.939.070	35.297.437.420	3.040.292.376	12.534.991.152	279.361.325.683
Tăng trong năm	-	4.574.625.000	-	85.427.272	-	4.660.052.272
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	97.062.040	-	-	-	97.062.040
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.779.654.782	2.127.826.871	-	-	3.229.694.518	22.137.176.171
Chuyển từ tài sản thuê tài chính		13.471.862.653				13.471.862.653
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(1.072.360.000)	-	(62.000.000)	-	(1.134.360.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.125.739.387</b>	<b>211.034.947.750</b>	<b>34.777.437.420</b>	<b>3.028.719.648</b>	<b>15.764.685.670</b>	<b>315.731.529.875</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	24.427.160.615	132.605.750.815	27.535.778.233	2.286.367.550	8.817.996.469	195.673.053.682
Khấu hao trong năm	4.077.009.615	18.545.325.970	3.498.871.917	410.754.757	1.868.317.783	28.400.280.042
Chuyển từ tài sản thuê tài chính		7.587.212.314				7.587.212.314
Thanh lý, nhượng bán	(624.581.060)	(1.682.007.884)	(520.000.000)	(35.000.000)	-	(2.861.588.944)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(224.346.552)	-	(46.315.980)	-	(270.662.532)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.879.589.170</b>	<b>156.831.934.663</b>	<b>30.514.650.150</b>	<b>2.615.806.327</b>	<b>10.686.314.252</b>	<b>228.528.294.562</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>10.543.505.050</b>	<b>60.912.188.255</b>	<b>7.761.659.187</b>	<b>753.924.826</b>	<b>3.716.994.683</b>	<b>83.688.272.001</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.246.150.217</b>	<b>54.203.013.087</b>	<b>4.262.787.270</b>	<b>412.913.321</b>	<b>5.078.371.418</b>	<b>87.203.235.313</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 83.207.523.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 68.830.606.290 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 14.319.767.957 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.781.045.042 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.849.929.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.756.716.966 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	131.243.197.650	14.141.632.602	145.384.830.252
Tăng thuê tài chính trong năm	14.623.123.618	4.387.947.498	19.011.071.116
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.471.862.653)	-	(13.471.862.653)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(2.351.083.538)	(2.351.083.538)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>132.394.458.615</b>	<b>16.178.496.562</b>	<b>148.572.955.177</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	27.244.788.289	3.130.603.517	30.375.391.806
Khấu hao trong năm	17.537.347.879	2.976.326.271	20.513.674.150
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.587.212.314)	-	(7.587.212.314)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	(620.094.614)	(620.094.614)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.194.923.854</b>	<b>5.486.835.174</b>	<b>42.681.759.028</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>103.998.409.361</b>	<b>11.011.029.085</b>	<b>115.009.438.446</b>
Tại ngày cuối năm	<b>95.199.534.761</b>	<b>10.691.661.388</b>	<b>105.891.196.149</b>

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	<b>450.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	100.500.000
Khấu hao trong năm	90.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>190.500.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>349.500.000</b>
Tại ngày cuối năm	<b>259.500.000</b>



**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Xây dựng cơ bản	458.486.472	22.893.954.641
- Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	11.050.641.929
- Nâng cấp đường nội bộ Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	5.192.941.227
- Đầu tư xây dựng chung cư Lilama 18	-	940.578.589
- Đầu tư xây dựng cầu cảng An Tây Bến Cát	-	501.426.708
- Dự án văn phòng Lilama	458.486.472	376.850.109
- Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí	-	4.831.516.079
Khác	-	589.539.456
	<b>458.486.472</b>	<b>23.483.494.097</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>93.352.642.871</b>	<b>106.177.598.176</b>
- Công ty TNHH Việt Thông	-	2.628.526.800
- Công ty TNHH Nada	-	488.916.520
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	464.271.610	6.060.412.369
- Công ty Cổ phần Heatco Việt Nam	-	2.004.934.800
- Công ty JST International Thailand	1.150.953.386	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	91.737.417.875	94.994.807.687
<b>b) Phải trả các bên liên quan</b>	<b>33.249.561.236</b>	<b>6.617.343.341</b>
- <b>Thuyết minh số 38</b>		
	<b>126.602.204.107</b>	<b>112.794.941.517</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>165.330.272.045</b>	<b>233.901.939.042</b>
- Công ty John Zing	924.907.147	37.032.216.164
- Công ty TNHH Danieli Việt Nam	36.131.420.614	37.544.099.699
- Công ty TNHH Jurong Engineering	-	8.199.542.166
- Công ty Schade Lagertecnik	2.424.740.708	33.249.901.078
- Công ty Kocks Ardelt Gmbh	25.448.457.937	53.390.413.116
- Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19	74.692.727.273	44.692.727.273
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	25.708.018.366	19.793.039.546
<b>b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước - Thuyết minh số 38</b>	<b>86.249.371.558</b>	<b>106.721.686.140</b>
	<b>251.579.643.603</b>	<b>340.623.625.182</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Chi phí tiền ăn ca	12.563.024.352	-
Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.028.221.997	1.010.016.111
Chi phí công trình xây dựng	19.717.673.593	13.950.047.033
Chi phí khác	-	110.000.000
	<b><u>33.308.919.942</u></b>	<b><u>15.070.063.144</u></b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>117.504.592.017</b>	<b>127.502.071.119</b>
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	25.021.182.696	30.618.658.151
Kinh phí Công đoàn	576.905.899	879.082.909
Các khoản bảo hiểm phải trả	2.738.464.930	-
Cổ tức phải trả	1.256.061.340	933.531.170
Phải trả Đội công trình (**)	84.895.434.519	89.630.624.125
Phải trả hoàn ứng nhân viên	576.262.168	1.800.491.981
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.440.280.465	3.639.682.783
<b>a) Dài hạn</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	-
	<b><u>117.804.592.017</u></b>	<b><u>127.502.071.119</u></b>

(\*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại Tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Lilama 18 (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(\*\*) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.



**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm				Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	804.514.981.365	1.803.127.507.844	(1.754.586.233.160)	-	828.610.047	(37.885.468.204)	815.999.397.892
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 22	1.549.518.230	-	(2.244.518.230)	2.973.055.360	-	-	2.278.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 22	29.142.474.359	798.057.270	(32.669.595.399)	34.687.904.209	-	(634.680.324)	31.324.160.115
	<b>835.206.973.954</b>	<b>1.803.925.565.114</b>	<b>(1.789.500.346.789)</b>	<b>37.660.959.569</b>	<b>828.610.047</b>	<b>(38.520.148.528)</b>	<b>849.601.613.367</b>

(\*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính :

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	262.221.501.480	324.363.659.603
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	259.800.534.553	251.618.162.157
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	168.006.710.852	144.799.188.868
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	125.970.651.007	58.494.517.364
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	-	25.239.453.373
	<b>815.999.397.892</b>	<b>804.514.981.365</b>

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93018/HĐTD ký ngày 09 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0808/2017/93018/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0152/KHDN1/17NH ký ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0150/KHDN1/17NH ngày 17 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 274/2017-HĐTDHM/NHCT903-Lilama 18 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

**21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<b>Dự phòng bảo hành công trình</b>	
	<b>VND</b>	
<b>Số dư đầu năm trước</b>		45.636.062.289
Giảm dự phòng trong năm		(12.016.548.542)
Hoàn nhập dự phòng		(20.341.850.676)
<b>Số dư đầu năm nay</b>		<b>13.277.663.071</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		12.150.928.374
Hoàn nhập dự phòng		(12.013.314.291)
<b>Số dư cuối năm nay</b>		<b>13.415.277.154</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi tiết:		
- Dự phòng ngắn hạn	6.729.701.099	11.977.596.081
- Dự phòng dài hạn	6.685.576.055	1.300.066.990
	<b>13.415.277.154</b>	<b>13.277.663.071</b>

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ là 3% (năm 2016: từ 3% đến 5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.



**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giảm do mất quyền kiểm soát tại Lilama 18.1 VND	Giá trị VND
Vay dài hạn (*)	4.543.679.923	6.060.871.066	(2.973.055.360)	-	-	7.631.495.629
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	50.509.676.830	16.458.609.251	(35.485.961.479)	(4.299.301)	(564.096.929)	30.913.928.372
	<b>55.053.356.753</b>	<b>22.519.480.317</b>	<b>(38.459.016.839)</b>	<b>(4.299.301)</b>	<b>(564.096.929)</b>	<b>38.545.424.001</b>

(\*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 39/2012/93018/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.286.000.000 đồng được sử dụng để đầu tư tài sản, máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 0 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 4.543.679.923 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dư nợ gốc còn lại là 5.365.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

(\*\*) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.061.971.912	311.886.081
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	14.104.470.526	24.174.471.570
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	37.913.658.943	42.029.141.238
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	9.157.987.106	13.136.652.300
	<b>62.238.088.487</b>	<b>79.652.151.189</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.278.055.360	1.549.518.230
Trong năm thứ hai	2.278.055.360	1.398.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.267.569.203	3.145.624.563
Sau năm năm	85.871.066	
	<b>9.909.550.989</b>	<b>6.093.198.153</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 20)	2.278.055.360	1.549.518.230
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.631.495.629</b>	<b>4.543.679.923</b>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>				
Trong vòng một năm	34.897.985.531	33.315.169.226	31.324.160.115	28.725.629.963
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	32.943.514.203	53.789.695.665	30.913.928.372	49.801.030.409
	<b>67.841.499.734</b>	<b>87.104.864.891</b>	<b>62.238.088.487</b>	<b>78.526.660.372</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	5.602.403.538	8.578.204.519	-	-
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>62.239.096.196</b>	<b>78.526.660.372</b>	<b>62.238.088.487</b>	<b>78.526.660.372</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			31.324.160.115	28.725.629.963
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>30.913.928.372</b>	<b>49.801.030.409</b>

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn góp của chủ sở hữu Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Được phép phát hành và đã góp đủ vốn</b>		
Số lượng (cổ phần)	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<b>93.886.820.000</b>	<b>93.886.820.000</b>

### Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng

+ Cổ phần phổ thông

9.388.682      9.388.682

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phần phổ thông

9.388.682      9.388.682

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Tên cổ đông</b>	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51,005	47.886.550.000	51,005
Công ty TNHH Chứng khoán				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	7.598.810.007	8,094	6.574.460.000	7,002
Ngoại thương Việt Nam				
Các cổ đông khác	38.401.459.993	40,901	39.425.810.000	41,993
	<b>93.886.820.000</b>	<b>100</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>100</b>

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>86.936.230.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.050.000.000</b>	<b>82.250.008.171</b>	<b>69.201.809.121</b>	<b>9.034.692.631</b>	<b>263.549.494.923</b>
Cổ tức công bố	6.950.590.000	-	-	-	(15.644.213.000)	-	(8.693.623.000)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.632.400.777	857.727.441	53.490.128.218
Trích lập quỹ trong năm	-	-	643.623.000	25.799.146.758	(39.342.343.137)	-	(12.899.573.379)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>8.693.623.000</b>	<b>108.049.154.929</b>	<b>66.847.653.761</b>	<b>10.692.420.072</b>	<b>296.246.426.762</b>
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(16.899.627.600)	-	(16.899.627.600)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.490.543.411	1.158.143.823	24.648.687.234
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(490.000.000)	(490.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	788.107.231	26.955.954.755	(37.811.836.417)	(44.699.641)	(10.112.474.072)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.572.733)	1.572.733	-
Điều chỉnh do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	-	-	(93.048.231)	(232.620.577)	14.868.460	(11.317.436.987)	(11.628.237.335)
<i>Trong đó :</i>							
- Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	(48.289.385)	-	(48.289.385)
- Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-	-	-	-	(1.205.415.000)	-	(1.205.415.000)
- Lợi nhuận chuyển từ Công ty con sang Công ty liên kết (Thuyết minh số 5)	-	-	-	-	1.268.572.845	-	1.268.572.845
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>8.076.755.000</b>	<b>9.388.682.000</b>	<b>134.772.489.107</b>	<b>35.640.028.882</b>	<b>-</b>	<b>281.764.774.989</b>

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, trong đó 10% bằng tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu khi có văn bản chấp thuận của Bộ Xây dựng, nếu không có văn bản chấp thuận thì chi trả bằng tiền mặt. Theo thông báo số 702/TB-SGDHCM ngày 09 tháng 6 năm 2017, số cổ tức 8% còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 26.723.334.178 đồng, trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 695.059.000 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 10.021.250.316 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2016.

Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 sẽ được các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2018.



**24. NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

**25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>Đơn vị</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Đô la Mỹ	USD	17.587,96	141.119,12
- Euro	EUR	209,82	554,64

**26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

*Báo cáo theo lĩnh vực địa lý*

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Báo cáo bộ phận</b>		
<b>Doanh thu thuần</b>		
Miền Nam	932.700.295.576	778.917.528.305
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	757.633.604.305	839.544.427.265
	<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Miền Nam	824.863.429.142	683.720.706.846
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	693.890.408.534	767.747.014.547
	<b>1.518.753.837.676</b>	<b>1.451.467.721.393</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Miền Nam	107.836.866.434	95.196.821.459
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	63.743.195.771	71.797.412.718
	<b>171.580.062.205</b>	<b>166.994.234.177</b>

**27. DOANH THU THUẦN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.688.759.983.518	1.618.461.955.570
Doanh thu khác	1.573.916.363	-
	<b>1.690.333.899.881</b>	<b>1.618.461.955.570</b>

**28. GIÁ VỐN**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.518.682.302.716	1.451.467.721.393
Giá vốn khác	71.534.960	-
	<b><u>1.518.753.837.676</u></b>	<b><u>1.451.467.721.393</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.670.811.387	466.575.393.476
Chi phí nhân công	653.099.236.445	695.199.323.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.477.833.082	42.066.375.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.588.556.508	487.581.618.075
Chi phí khác bằng tiền	76.329.855.034	57.136.189.345
	<b><u>1.779.166.292.456</u></b>	<b><u>1.748.558.900.371</u></b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	11.174.251.361	11.089.259.345
Lãi chênh lệch tỷ giá	965.026.985	1.554.982.651
	<b><u>12.139.278.346</u></b>	<b><u>12.644.241.996</u></b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Lãi tiền vay	67.672.815.766	59.500.556.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.811.838.860	4.907.800.190
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.882.031.264	9.574.410.877
	<b><u>75.366.685.890</u></b>	<b><u>73.982.767.069</u></b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	34.682.258.787	34.665.980.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.691.863.171	7.879.973.653
Chi phí khác	19.240.790.481	19.410.453.312
	<b><u>61.614.912.439</u></b>	<b><u>61.956.407.433</u></b>
<b>Các khoản ghi tăng/(giảm) chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	18.661.468.800	(1.425.602.131)
	<b><u>80.276.381.239</u></b>	<b><u>60.530.805.302</u></b>



33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	12.013.314.291	20.341.850.676
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ	134.736.364	1.475.376.364
Tiền thưởng, hỗ trợ	3.271.272.830	1.427.189.883
Thu nhập khác	5.471.973.244	2.823.946.101
	<b>20.891.296.729</b>	<b>26.068.363.024</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>16.537.124.107</b>	<b>4.083.291.817</b>
Các khoản bị phạt	13.143.305.273	838.912.170
Chi phí khác	3.393.818.834	3.244.379.647
	<b>4.354.172.622</b>	<b>21.985.071.207</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.497.703.270	13.924.974.507
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	56.895.227	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.554.598.497</b>	<b>13.924.974.507</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	32.430.446.044	67.109.975.009
Điều chỉnh:		
<i>Trừ: thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(545.530.786)</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.703.764.078</i>	<i>989.258.946</i>
<i>Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất</i>	<i>899.837.014</i>	<i>1.525.638.580</i>
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>37.488.516.350</b>	<b>69.624.872.535</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>7.497.703.270</b>	<b>13.924.974.507</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56.895.227	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.554.598.497</b>	<b>13.924.974.507</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.



**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	23.490.543.411	52.632.400.777
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.431.345.474)	(10.021.250.317)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18.059.197.937</b>	<b>42.611.150.460</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.388.682	9.388.682
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.924</b>	<b>4.539</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 ước tính là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong năm 2017 nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	4.155.636.132	4.120.384.932

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.130.909.092	4.120.384.932
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	329.825.280
	<b>3.130.909.092</b>	<b>4.450.210.212</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản vay	888.147.037.368	890.260.330.707
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	59.677.185.782
Nợ thuần	880.316.239.998	830.583.144.925
Vốn chủ sở hữu	283.633.774.989	299.257.426.762
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,10</b>	<b>2,78</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	59.677.185.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	393.273.464.619	457.077.237.661
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169.316.249.999	185.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	5.070.818.161	8.952.849.425
	<b>575.491.330.149</b>	<b>711.320.606.201</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	888.147.037.368	890.260.330.707
Phải trả người bán và phải trả khác	155.619.728.608	147.986.813.621
Chi phí phải trả	33.308.919.942	15.070.063.144
	<b>1.077.075.685.918</b>	<b>1.053.317.207.472</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	47.521.285.162	71.382.055.619	33.492.049.980	61.424.174.283
Euro ("EUR")	5.668.497	8.839.539.513	6.108.100.798	7.261.286.833
	<b>47.526.953.659</b>	<b>80.221.595.132</b>	<b>39.600.150.778</b>	<b>68.685.461.116</b>



*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
USD	(280.584.704)	(199.157.627)
EUR	122.048.646	(31.565.054)
	<b><u>(158.536.058)</u></b>	<b><u>(230.722.681)</u></b>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 17.762.940.747 đồng (năm 2016: giảm/tăng 17.805.206.614 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cố đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

<b>Số cuối năm</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.797.370	-	-	7.830.797.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.117.928.258	10.155.536.361	-	393.273.464.619
Đầu tư tài chính ngắn hạn	169.316.249.999	-	-	169.316.249.999
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.070.818.161	-	5.070.818.161
	<b>560.264.975.627</b>	<b>15.226.354.522</b>	<b>-</b>	<b>575.491.330.149</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	849.601.613.367	38.459.552.935	85.871.066	888.147.037.368
Phải trả người bán và phải trả khác	155.319.728.608	300.000.000	-	155.619.728.608
Chi phí phải trả	33.308.919.942	-	-	33.308.919.942
	<b>1.038.230.261.917</b>	<b>38.759.552.935</b>	<b>85.871.066</b>	<b>1.077.075.685.918</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(477.965.286.290)</b>	<b>(23.533.198.413)</b>	<b>(85.871.066)</b>	<b>(501.584.355.769)</b>
<b>Số đầu năm</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.677.185.782	-	-	59.677.185.782
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.970.630.265	11.106.607.396	-	457.077.237.661
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185.613.333.333	-	-	185.613.333.333
Đầu tư tài chính dài hạn	-	8.952.849.425	-	8.952.849.425
	<b>691.261.149.380</b>	<b>20.059.456.821</b>	<b>-</b>	<b>711.320.606.201</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	835.206.973.954	55.053.356.753	-	890.260.330.707
Phải trả người bán và phải trả khác	147.986.813.621	-	-	147.986.813.621
Chi phí phải trả	15.070.063.144	-	-	15.070.063.144
	<b>998.263.850.719</b>	<b>55.053.356.753</b>	<b>-</b>	<b>1.053.317.207.472</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(307.002.701.339)</b>	<b>(34.993.899.932)</b>	<b>-</b>	<b>(341.996.601.271)</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  
 Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
 Ngoại thương Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.1  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3  
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4  
 Công ty Cổ phần Lilama 7  
 Công ty Cổ phần Lilama 10  
 Công ty Cổ phần Lilama 69.3  
 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cổ đông  
 Công ty liên kết  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn  
 Công ty cùng Tập đoàn

2500  
 NH  
 NG  
 HIỆ  
 LỜI  
 T I  
 TP.1

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	840.220.963.129	823.284.338.066
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	43.292.038.407	27.526.768.963
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	1.208.041.728
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	12.563.935.081	1.257.000.098
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	4.004.770.209	-
<b>Cố tức công bố</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	8.619.579.000	7.981.090.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.347.793.200	884.026.200
<b>Chi trả cổ tức bằng tiền mặt</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.788.655.000	4.433.940.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	748.774.000	429.219.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	7.620.912.923	8.124.308.455

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	197.241.863.115	190.648.564.898
Công ty Cổ phần Lilama 7	421.808.066	421.808.066
	<b>197.663.671.181</b>	<b>191.070.372.964</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	86.249.371.558	106.721.686.140
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	433.202.644	282.951.521
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	40.915.850
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	15.496.764.511	4.455.386.304
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	15.306.699.159	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.446.097.566	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.000.000.000	2.161.957.037
	<b>33.249.561.236</b>	<b>6.617.343.341</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	1.908.511.005
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	294.173.475
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	53.255.925
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	21.904.657

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.391.449.249 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên đã bao gồm 5.391.449.249 đồng là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong năm này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 486.938.863 đồng, là thu nhập từ thanh lý tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm nhưng đã nhận được trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.955.313.016 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.108.678.101 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.028.221.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.010.016.111 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.


Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong năm là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 367.062.040 đồng (năm 2016: 1.071.368.298 đồng).

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 1.256.061.340 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 933.531.170 đồng), là số tiền cổ tức trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.


**Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 158 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 70 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng



  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2018

